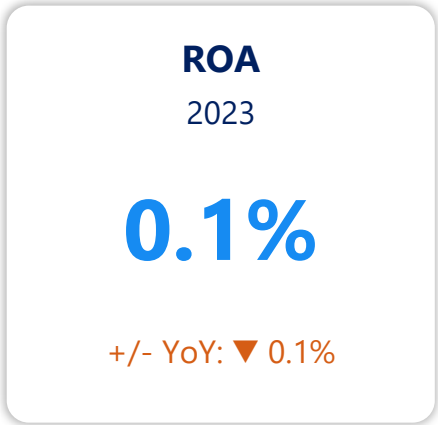
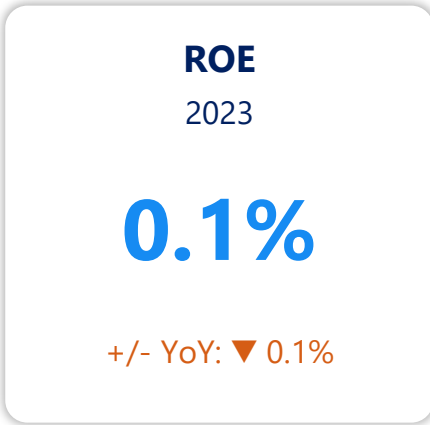
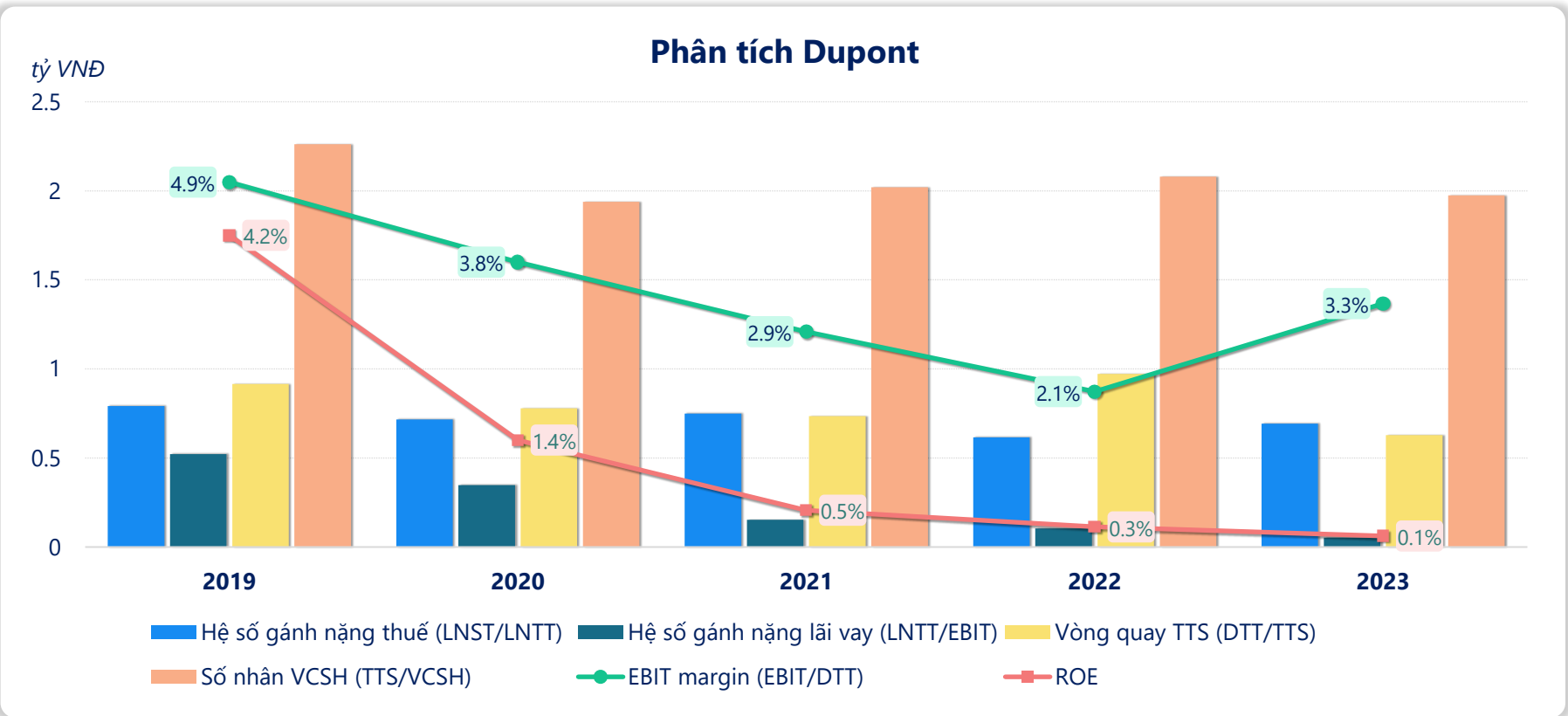
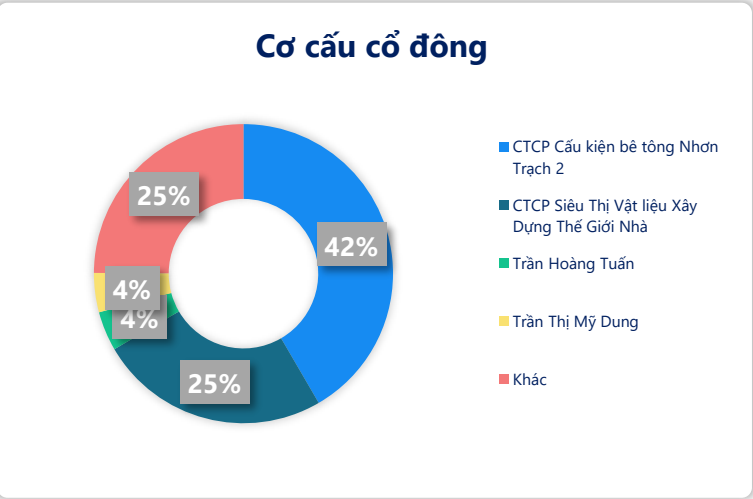


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	15,622,552
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,260
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.48
EPS	20
P/E	197.9

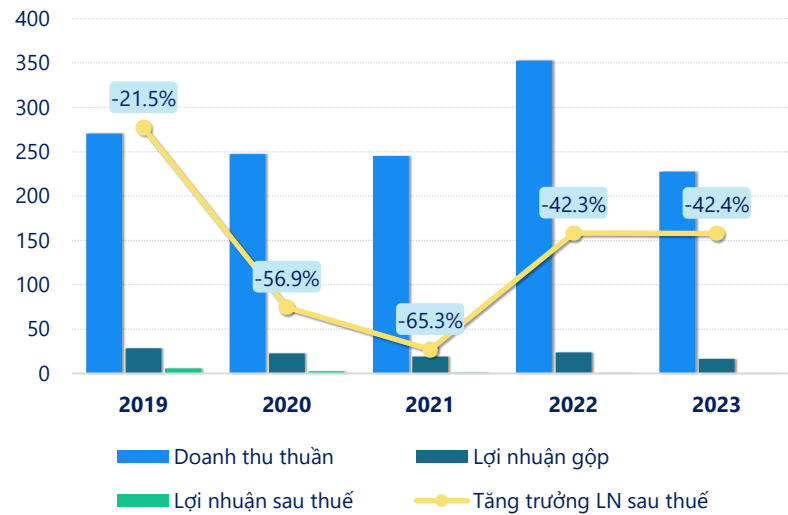
	YTD	1T	3T	6T
DID	17.6%	-7.0%	-16.7%	-4.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP DIC - Đồng Tiến (UPCOM: DID)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

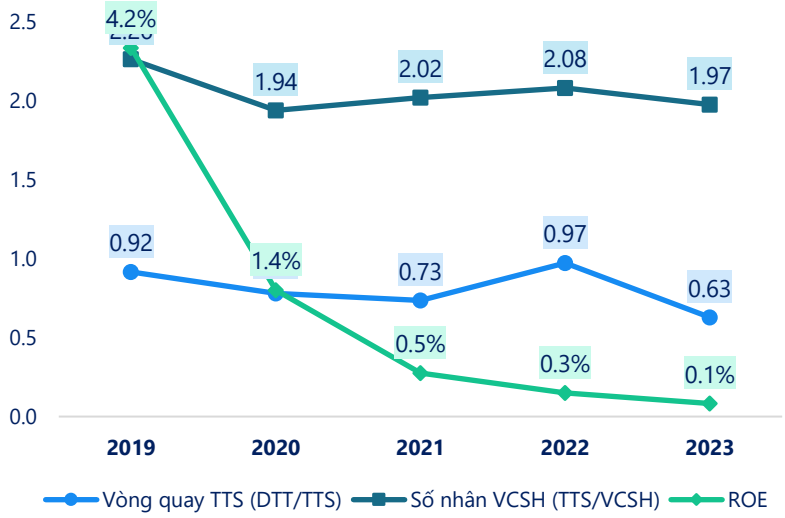


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.28%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.05**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

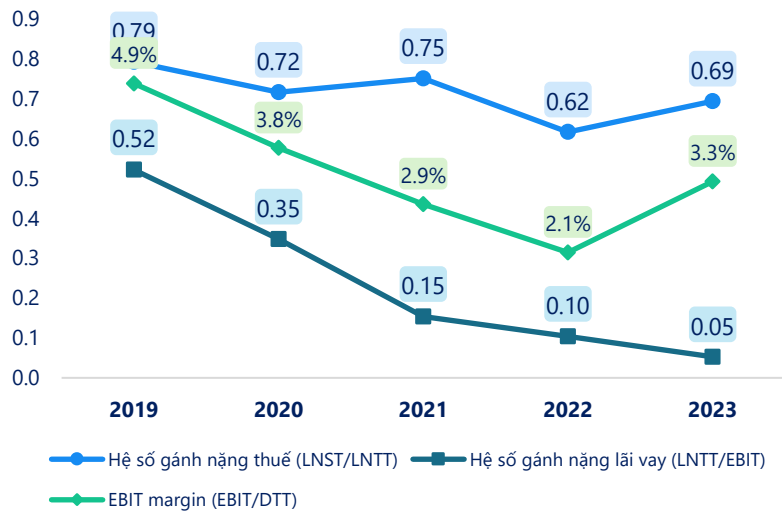
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DID** ghi nhận doanh thu thuần **227.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.27** tỷ đồng, lần lượt **giảm 35.5%** và **giảm 42.4%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

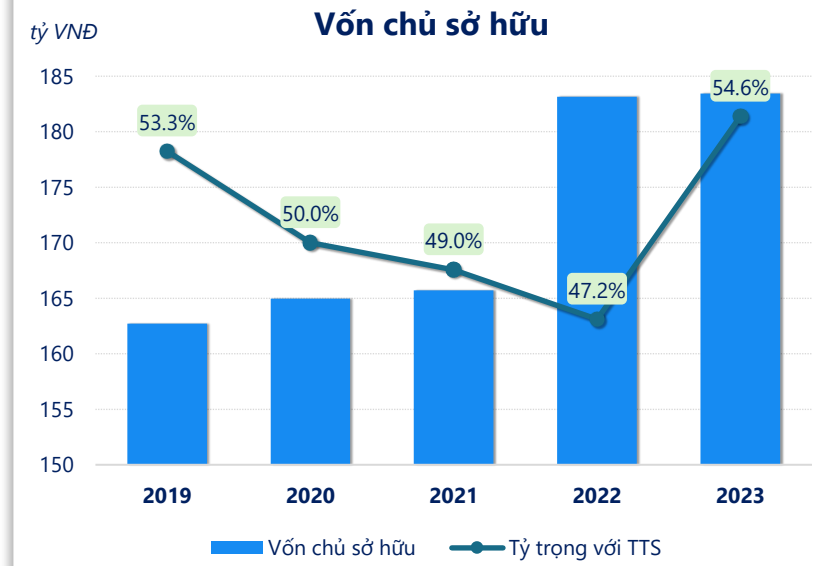
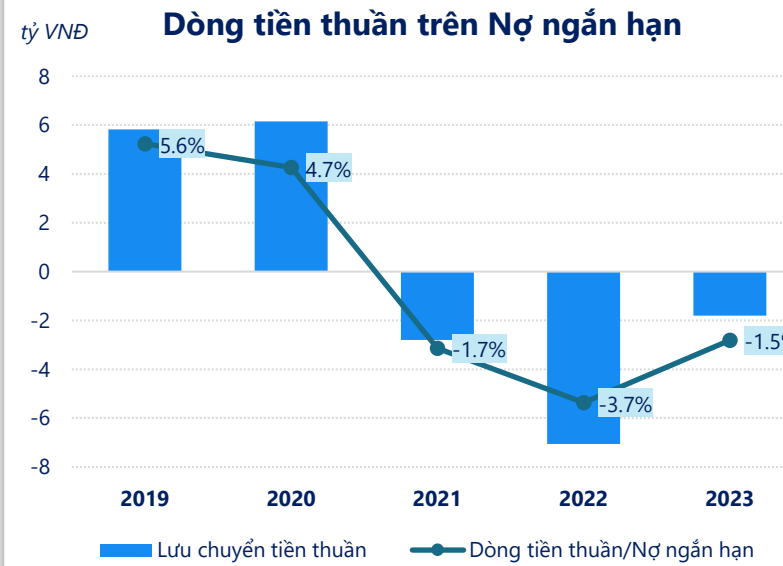
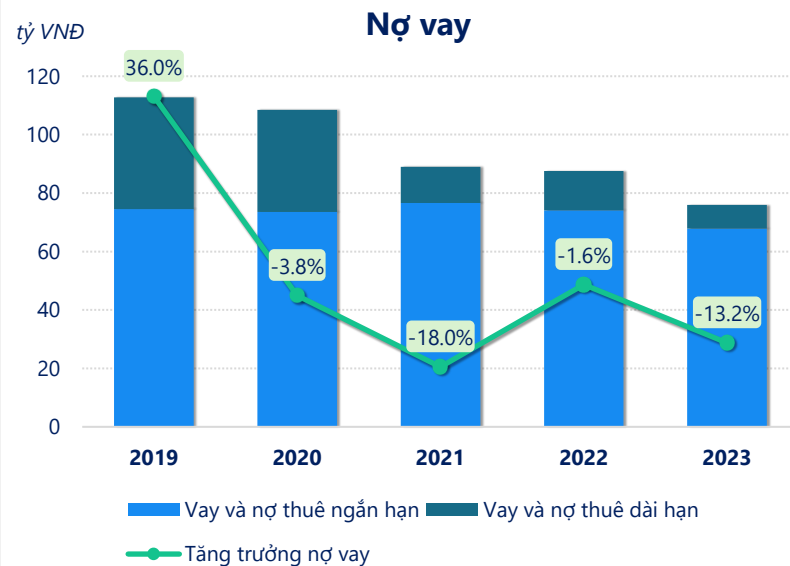
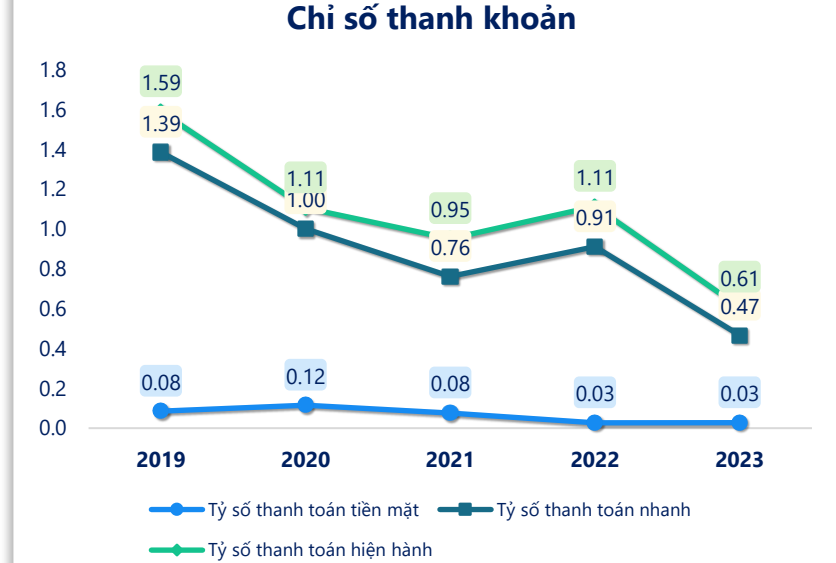
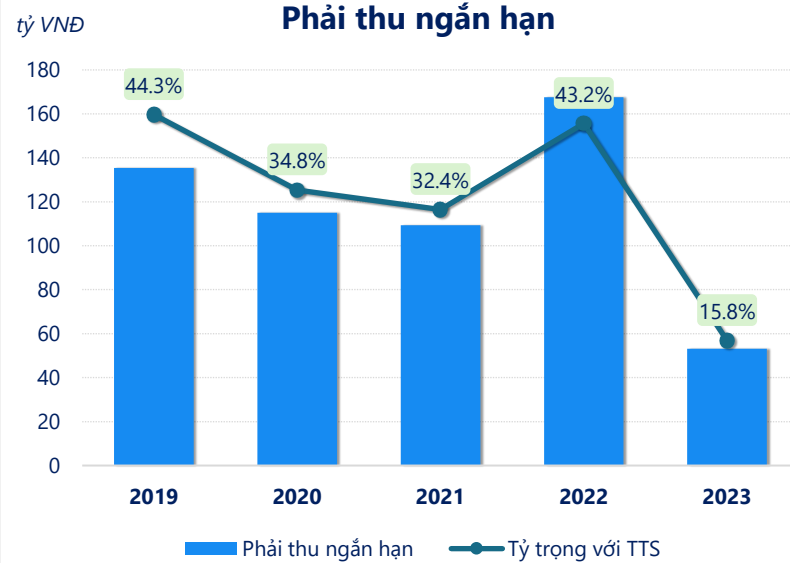
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.63**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	336	388	-13.3%
Tài sản ngắn hạn	75.1	213	-64.7%
Tiền và tương đương tiền	3.35	5.15	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.0	168	-68.4%
Hàng tồn kho	17.4	38.8	-55.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	1.38	-0.7%
Tài sản dài hạn	261	175	49.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	137	143	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	124	31.3	296%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.10	0.31	-66.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	205	-25.3%
Nợ ngắn hạn	124	191	-35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.8	74.0	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.9	111	-67.7%
Nợ dài hạn	29.1	13.5	116%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.10	13.5	-39.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	183	183	0.1%
Vốn chủ sở hữu	183	183	0.1%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	270	247	245	353	227
Giá vốn hàng bán	242	225	226	329	211
Lợi nhuận gộp	28.5	22.5	18.9	23.7	16.4
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	2.57
Chi phí TC	6.36	6.20	6.02	6.62	7.07
Chi phí lãi vay	6.36	6.20	6.02	6.62	7.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.35	2.92	3.34	4.76	0.94
Chi phí QLDN	11.7	9.68	8.46	11.0	10.7
LN thuần từ HĐKD	7.03	3.74	1.12	1.34	0.29
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.44	-0.03	-0.58	0.11
LN trước thuế	6.93	3.30	1.09	0.77	0.39
Lợi nhuận sau thuế	5.48	2.36	0.82	0.47	0.27
LNST của CĐ cty mẹ	5.48	2.36	0.82	0.47	0.27

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.4	70.7	27.1	-0.03	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.5	-60.3	-10.3	-22.8	-1.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.8	-4.26	-19.6	15.8	-11.6
Tiền đầu kỳ	3.04	8.86	15.0	12.2	5.15
Lưu chuyển tiền thuần	5.82	6.14	-2.80	-7.06	-1.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.86	15.0	12.2	5.15	3.35